

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẤP VÒ
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 62/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 08-12-2021

“V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thành Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

2. Bà Nguyễn Thị Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 12 năm 2021, tại Phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 144/2021/TLST-HNGĐ ngày 10/5/2021 về việc “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 150/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/6/2021, giữa:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Minh T, sinh năm 2000; Địa chỉ: Số 325, ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đ; (có mặt)

- Bị đơn: Anh Trương Văn L, sinh năm 1996; Địa chỉ: Số 172B, ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đ. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 15/3/2021, Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 22/6/2021, Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải cùng ngày 22/6/2021 và tại phiên tòa nguyên đơn Phạm Thị Minh T trình bày:

Về hôn nhân: Vào năm 2016, chị T và anh Trương Văn L quen biết nhau, sau khi tìm hiểu được một thời gian khoảng 05 - 06 tháng và quyết định tiến đến hôn nhân, nên được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau như

vợ chồng từ năm 2017 đến nay mà vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Chị T với anh L thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến khoảng tháng 9/2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh L ăn chơi, thường xuyên uống rượu và mỗi lần uống rượu về là gây chuyện với chị T. Đồng thời, cha chồng chị T cho rằng chị T là người không đàng hoàng nên có lời lẽ xúc phạm chị T nên giữa chị T với cha chồng phát sinh mâu thuẫn và cha chồng chị T đuổi chị T ra khỏi nhà. Từ đó, chị T với anh L đã sống ly thân với nhau đến nay. Trong thời gian sống ly thân, anh L không đến thăm nom, hỏi thăm hoặc có biện pháp để hàn gắn lại tình cảm. Hiện nay, tình cảm vợ chồng giữa chị T với anh L đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cho nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh L.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị T với anh L có 01 người con chung tên Phạm Thành Đ, sinh ngày 01/7/2017 đang do chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Hiện nay, chị T làm công nhân cho kho gạo, thu nhập mỗi tháng từ 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng. Trong khoảng thời gian ly thân đến nay, anh L không có tới lui thăm nom cháu Đ. Do đó, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đ và không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 22/6/2021, Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải cùng ngày 22/6/2021, bị đơn Trương Văn L trình bày:

Về hôn nhân: Anh L thống nhất với lời trình bày của chị T về tình trạng hôn nhân là vào năm 2016, chị T và anh Trương Văn L quen biết nhau, sau khi tìm hiểu và quyết định tiến đến hôn nhân, nên được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2017 đến nay mà vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu, anh L với chị T chung sống hạnh phúc, đến khoảng tháng 10/2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do lúc mẹ anh L bị bệnh nằm điều trị ở Bệnh viện Chợ Rẫy, thì cha mẹ anh L có giao số tiền 2.000.000 đồng cho chị T để làm vốn mua bán cá sinh sống, nhưng chị T mua cá nợ tiền nhiều người, nên cha mẹ anh L có nói chuyện với chị T nhưng chị T cự cãi rồi bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống đến nay. Từ đó, anh L với chị T đã sống ly thân với nhau đến nay. Trong khoảng thời gian sống ly thân, anh L có tới lui để hàn gắn lại tình cảm với chị T để về chung sống, đoàn tụ nhưng chị T không đồng ý quay về. Do mâu thuẫn giữa anh L với chị T không thể hàn gắn được với nhau, nên anh L đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh L thống nhất về tình trạng con chung là trong thời gian chung sống, anh L với chị T có 01 người con chung tên Phạm Thành Đ, sinh ngày 01/7/2017. Hiện nay, cháu Đ đang do chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh L không thống nhất với chị T là trong khoảng thời gian anh L với chị T sống ly thân, thì anh L có tới lui thăm nom, mua sữa và quần áo cho cháu Đ và hiện nay anh L đang làm thuê cho vườn kiếng, thu nhập khoảng 320.000 đồng một ngày.

Do đó, anh L không đồng ý giao cháu Đ cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng mà yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Đ và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh L thống nhất với chị T là không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:*

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Qua tranh tụng tại phiên tòa và trên cơ sở phân tích, đánh giá chứng cứ thể hiện trong hồ sơ, đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm Thị Minh T và anh Trương Văn L; Về con chung: Giao cháu Trương Văn Đ, sinh ngày 01/7/2017 cho chị Phạm Thị Minh T tiếp tục nuôi dưỡng; Về cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền của Tòa án: Xét thấy, nguyên đơn Phạm Thị Minh T có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với bị đơn Trương Văn L, nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đồng thời, bị đơn Trương Văn L có nơi cư trú tại ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đ, cho nên Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Xét thấy, bị đơn Trương Văn L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tiến hành xét xử nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, thì: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”*. Và tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với*

nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng". Theo đó, nguyên đơn Phạm Thị Minh T với bị đơn Trương Văn L chung sống như vợ chồng từ năm 2017 đến khoảng tháng 9/2019 thì sống ly thân và đến nay chị T với anh L vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Cho nên, hôn nhân của chị T và anh L không được pháp luật công nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm Thị Minh T với anh Trương Văn L là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung:

[2.2.1] Chị Phạm Thị Minh T cho rằng chị T với anh Trương Văn L chỉ có 01 người con chung tên Phạm Thành Đ, sinh ngày 01/7/2017 và xuất trình Giấy khai sinh số 07, đăng ký ngày 02/3/2020 do Ủy ban nhân dân xã Định An cấp. Đồng thời, anh L cũng thống nhất với lời trình bày của chị T là anh L với chị T chỉ có 01 người con chung, nhưng tên là Trương Văn Đ, sinh ngày 01/7/2017 và xuất trình Giấy khai sinh số 23, đăng ký ngày 01/02/2019 do Ủy ban nhân dân xã Định Yên cấp.

Theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 12 của Luật Hộ tịch và Công văn số 69/PTP-HC ngày 26/10/2021 của Phòng Tư pháp huyện Lập Vò về việc xác định giá trị pháp lý của 02 giấy khai sinh mang tên Trương Văn Đ và Phạm Thành Đ, thì Giấy khai sinh số 07, đăng ký ngày 02/3/2020 do Ủy ban nhân dân xã Định An cấp là không có giá trị pháp lý. Do đó, con chung của chị T với anh L được xác định tên là Trương Văn Đ, sinh ngày 01/7/2017.

[2.2.2] Nguyên đơn Phạm Thị Minh T và bị đơn Trương Văn L đều yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Trương Văn Đ, sinh ngày 01/7/2017. Xét thấy, cháu Đ đang do chị T trực tiếp nuôi dưỡng và từ trước đến nay chị T cũng đã trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng chu đáo cho cháu Đ và cháu Đ cũng phát triển tốt. Điều này, chứng tỏ chị T có đủ điều kiện để có thể trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục tốt cho cháu Đ. Hơn nữa, nhằm để đảm bảo sự ổn định, tránh gây nên sự xáo trộn về mặt tâm sinh lý và ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường về mọi mặt đối với cháu Đ. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được nuôi con của chị Phạm Thị Minh T là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về cấp dưỡng: Lẽ ra, anh Trương Văn L là người không trực tiếp nuôi con thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, chị T là người trực tiếp nuôi con, nhưng chị T không yêu cầu anh L cấp dưỡng cho cháu Đ. Mặc dù, Hội đồng xét xử đã giải thích cho chị T hiểu rằng việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là quyền lợi của con để chị T biết nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con. Xét thấy, việc chị T không yêu cầu cấp dưỡng là tự nguyện và chị T có đầy đủ khả năng, điều kiện nuôi dưỡng con, nên Hội đồng xét xử không buộc anh L phải cấp dưỡng nuôi con là đảm bảo quyền tự quyết và định đoạt của đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn Phạm Thị Minh T và bị đơn Trương Văn L đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, cho nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Từ những phân tích nêu trên cho thấy, phát biểu về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Chị Phạm Thị Minh T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn và không thuộc trường hợp không phải chịu hoặc miễn, giảm án phí theo quy định tại các điều 11, 12, 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[67 Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn Phạm Thị Minh T có mặt tại phiên tòa, nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn Trương Văn L vắng mặt tại phiên tòa, nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự theo quy định tại các điều 271, 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 9, 14, 15, 81, 82 và 83 của Luật Hôn và nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Minh T.

1.1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm Thị Minh T và anh Trương Văn L.

1.2. Về con chung: Chị Phạm Thị Minh T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Trương Văn Đ, sinh ngày 01/7/2017 (cháu Đ đang do chị T trực tiếp nuôi dưỡng).

1.3. Về cấp dưỡng: Không xem xét giải quyết.

Anh Trương Văn L được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Chị Phạm Thị Minh T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở. Anh Trương Văn L không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

1.4. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí và tạm ứng án phí: Chị Phạm Thị Minh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ từ số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà chị T đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BI/2019/0014140 ngày 10/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Chị T đã thực hiện xong.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn Phạm Thị Minh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn Trương Văn L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lấp Vò;
- Chi cục THADS huyện Lấp Vò;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT (Nh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Thành Nhân